UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 921 /QĐ-UBND	*Nông Cống, ngày 05 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Giang huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/201;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ xây dựng: Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống;

Căn cứ Quyết định số 2103 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Trường Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản tham gia ý kiến nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Trường Giang số 1578/SXD-QH, ngày 14/03/2022 của Sở Xây dựng; số 953/SGTVT-KHTC ngày 04/03/2022 của Sở Giao thông vận tải; số 681/SNN&PTNT-KHTC ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp &PTNT;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 64/TĐ-KTHT ngày 29/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Trường Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới

Phạm vi ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Trường Giang, huyện Nông Cống với tổng diện tích 823,10ha. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Quảng Xương;
- Phía Nam giáp xã Trường Sơn, Tượng Văn;
- Phía Tây giáp xã Trường Trung, xã Trường Sơn;
- Phía Đông giáp, huyện Tĩnh Gia.

1.2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: 823,10ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

2.1. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/06/2021của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch vùng Nông Cống tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045

- Cụ thể hóa Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống.

- Cụ thể hóa Quyết định số 2103 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án và dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã Trường Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2.2. Tính chất, chức năng của xã.

Xã Trường Giang xuất phát là một xã thuần nông. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa an toàn và bền vững trên cơ sở phát triển mạnh các vùng chuyên canh, phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại. Theo quy hoạch vùng huyện Nông Cống đến năm 2045, được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tạo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021, phát triển Làng nghề nón lá, phát triển các khu vực dân cư tập trung phía Đông là tập trung phát triển nông nghiệp trồng lúa, trồng cây đặc trưng của vùng nước lợ, công nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.1. Quy mô dân số, lao động .

- Dân số hiện trạng: 6.938 người.
- Quy mô dân số dự báo giai đoạn 2020 – 2030, như sau:

+ Đến năm 2025: khoảng 7.646 người

+ Đến năm 2030: khoảng 8.436 người

- Quy mô lao động (ước tính 60 – 70% dân số), tương ứng:

+ Lao động đến năm 2025: 4.970 người.

+ Lao động đến năm 2030: 5.905 người.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

3.2.1. Về sử dụng đất:

- Điểm dân cư nông thôn:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: ≥ 25m^2/người;

+ Đất xây dựng công trình, dịch vụ: ≥ 5m^2/người;

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: ≥ 5m^2/người;

+ Cây xanh công cộng: ≥ 2m^2/người;

- Trụ sở cơ quan xã:

- Đất xây dựng trường mần non, quy mô 50 chỗ/1000 dân: ≥12m^2/chỗ;

- Đất xây dựng trường tiểu học, quy mô 65 chỗ/1000 dân: ≥10m^2/chỗ;

- Đất xây dựng trường trung học, quy mô 55 chỗ/1000 dân: ≥10m^2/chỗ;

- Trạm y tế xã: ≥ 500m^2/trạm;

- (Có vườn thuốc: ≥ 1000m^2/trạm;

- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: ≥ 1000m^2;

- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: ≥ 300m^2;

- Đất xây dựng sân thể thao xã: ≥ 4000m^2;

- Đất xây dựng sân thể thao thôn: ≥ 1000m^2;

- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: ≥150m^2;

- Đất xây dựng chợ: ≥ 3.000m^2/chợ/xã.

3.2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường: ≥ 1 kg rác/người/ngày/đêm;

- Về cấp nước tiêu chuẩn ≥ 120 lít/người/ngày;

- Về thoát nước bẩn tiêu chuẩn: ≥ 80 % lượng nước cấp;

- Về cấp điện tiêu chuẩn ≥ 660W/ hộ/ngày/đêm.

3.2.3. Các nội dung khác: Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng và QCVN 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế.

4. Phân khu chức năng.

- Khu trung tâm xã;

- Tổ chức hệ thống công trình công cộng;

- Tổ chức khu dân cư mới và cải tạo;

- Tổ chức các khu vực sản xuất;

- Các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

5. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

5.1. Mô hình phát triển không gian toàn xã

Lựa chọn mô hình phát triển không gian xã: 2 trục kết nối Đông – Tây và 2 trục kết nối Bắc – Nam.

- 2 trục kết nối Đông – Tây:

+ Trục kết nối khu du lịch Bến En với khu du lịch biển Quảng Lợi, điểm đầu tại xã Vạn Thắng qua nút giao cao tốc Vạn Thiện, điểm cuối tại xã Trường Giang (cầu qua sông Hoàng), thông qua tuyến tỉnh lộ TLM2: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh, dịch vụ vận tải và phát triển vùng cói năng suất chất lượng cao

+ Trục kết nối giữa xã Trường Minh và xã Trường Giang thông qua tuyến huyện ĐH-NC.03: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ

- 2 trục kết nối Bắc - Nam:

+ Trục kết nối giữa xã Tượng Văn và xã Trường Giang thông qua tuyến đường liên xã: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

+ Trục kết nối giữa đường tỉnh lộ TLM2 Với đường tỉnh lộ TL525 thông qua đường trục xã ĐTX-TG07: Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao và sản xuất nông nghiệp tập trung

5.2. Phân vùng để quản lý phát triển kinh tế

- Vùng 1: Phía Đông Bắc sông Yên đến Tây Nam sông Hoàng (Thôn Tân Ngọc và Nguyên Ngọc): Là vùng phát triển vùng cói năng suất chất lượng cao (Vùng nguyên liệu cung cấp cho làng nghề nón lá, dệt chiếu cói…), tiểu thủ công nghiệp và phát triển khu dân cư mới

- Vùng 2: Phía Đông xã ven sông Yên (thôn Đông Hòa và Yên Tuần) : Là vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao và xen kẻ trồng cói năng suất chất lượng cao

- Vùng 3: Vùng còn lại trong địa giới xã: Phát triển làng nghề nón lá, dịch vụ thương mịa, vận tải, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp tập trung và công nghệ cao, phát triển các điểm dân cư mới.

5.3. Định hướng tổ chức không gian xã

5.3.1 Khu trung tâm xã

Khu trung tâm xã hiện nay đã và đang hình thành xây dựng. Nằm trên trục đường huyện ĐH NC 03 thuộc thôn Đông Hòa, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng và dịch vụ chính của toàn xã.

5.3.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng

5.3.2.1. Khu công sở xã: Giữ nguyên vị trí tại thôn Đông Hòa với diện tích khuôn viên: 0,45ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu: TSC- 01)

5.3.2.2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã.

a. Trung tâm văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa xã nằm trong khuôn viên của trụ sở ủy ban Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1-3 tầng

b. Sân thể thao xã:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm ở thôn Trường Thành diện tích 0,72ha (ký hiệu: STT-01)

+ Vị trí 2: Quy hoạch mới tại khu vực Đồng Mạ, Đồng Cửa Lều thôn Yên Tuần với diện tích 1,30ha (ký hiệu: STT-02)

5.3.2.3. Nhà văn hóa – sân thể thao thôn.

a. Nhà văn hóa thôn.

- Nhà văn hóa thôn Yên Tuần

+ Vị trí 1 (NVH thôn 1 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,09ha (ký hiệu: NVH-01)

+ Vị trí 1 (NVH thôn 2 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,1ha (ký hiệu: NVH-02)

+ Vị trí 3: Quy hoạch mới khu vực Đồng Cửa Lều với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH-03)

- Nhà văn hóa thôn Trường Thành

+ Vị trí 1 (NVH thôn 3 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,1ha (ký hiệu: NVH-04)

+ Vị trí 1 (NVH thôn 4 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,04ha (ký hiệu: NVH-05)

+ Vị trí 3: Quy hoạch mới khu vực đồng Chợ Vực với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH-06).

- Nhà văn hóa thôn Thượng Hòa:

+ Vị trí 1 (NVH thôn 5 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,08ha (ký hiệu: NVH-07).

+ Vị trí 2: Quy hoạch mới khu vực Đồng Treo với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH-08).

- Nhà văn hóa thôn Đông Hòa

+ Vị trí 1(NVH thôn 7 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,09ha (ký hiệu: NVH-09).

+ Vị trí 2: Quy hoạch NVH khu vực Đồng Vườn Sải với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH-10).

- Nhà văn hóa thôn Tân Ngọc

+ Vị trí 1(NVH thôn 8 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,04ha (ký hiệu: NVH-11).

+ Vị trí 2(NVH thôn 9 cũ): Giữ nguyên vị trí hiện tại diện tích 0,08ha (ký hiệu: NVH-12).

+ Vị trí 3: Quy hoạch mới khu vực Đồng Tây Trên với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH-13).

- Nhà văn hóa thôn Nguyên Ngọc: Quy hoạch mới NVH thôn Nguyên Ngọc với diện tích 0,20ha (ký hiệu: NVH-14).

* Mật độ xây dựng các nhà văn hóa: 40%; Tầng cao 1-3 tầng.

b. Sân thể thao thôn:

- Đối với các khu thể thao sử dụng chung trong khuôn viên của nhà văn hóa thôn, cần đầu tư các trang thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong thôn.

- Sân thể thao thôn Đông Hòa: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,2ha (ký hiệu: STT-03)

- Sân thể thao thôn Thượng Hòa: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 0,08ha (ký hiệu: STT-04)

- Sân thể thao thôn Nguyên Ngọc: Mở mới sân thể thao thôn Nguyên Ngọc với diện tích 0,15ha. (Ô đất ký hiệu: STT-05)

5.3.2.4 Công trình y tế: Quy hoạch mới trạm y tế xã khu vực Đồng Tôm thôn Đông Hòa với diện tích 0,18ha. Mật độ xây dựng: 40%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu: DYT 01)

5.3.2.5. Công trình giáo dục.

a. Trường mầm non Trường Giang 1

Giữ nguyên vị trí tại thôn Đông Hòa với diện tích 0,16ha. Mở rộng diện tích 0,24ha đến năm 2030 tổng diện tích đất trường mần non là 0,40ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu: DGD-04)

b. Trường mầm non Trường Giang 2

Giữ nguyên vị trí tại thôn Tân Ngọc. với diện tíc 0,10ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu: DGD-05)

c. Trường Tiểu học Trường Giang 1

Giữ nguyên vị trí tại thôn Trường Thành với diện tích 0,65ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu: DGD-02)

d. Trường tiểu học Trường Giang 2

Giữ nguyên vị trí tại thôn Tân Ngọc với diện tích 0,51ha. Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng (ký hiệu: DGD -03)

e. Trường trung học cơ sở Trường Giang

Giữ nguyên vị trí tại thôn Đông Hòa với diện tích 0,58ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1-4 tầng (ký hiệu DGD 01).

5.3.2.6. Điểm bưu điện văn hóa xã:

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn Đông Hòa với diện tích 0,02ha. Mật độ xây dựng: 80%. Tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu DBV-01).

5.3.2.7. Trạm thu phát sóng:

Quy hoạch trạm thu phát sóng viễn thông tại Thôn Trường Thành với diện tích 0,02ha. Mật độ xây dựng 80%. Tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu DBV-02).

5.3.2.8. Trụ sở công an xã*:*

Quy hoạch mới diện tích đất trụ sở công an 0,10ha tại thôn Đông Hòa. Mật độ xây dựng 45% ; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu CAN-01).

5.3.2.9. Ban chỉ huy quân sự xã:

Quy hoạch mới Ban chỉ huy quân sự xã với diện tích 0,05ha tại thôn Đông Hòa. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu CQP-01).

5.3.2.10. Công trình tín ngưỡng

Giữ nguyên vị trí Đền chúa Thủy nằm tại thôn Yên Tuần với diện tích khuôn viên 0,08ha. Mở rộng khuôn viên với diện tích 0,30ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 0,38ha. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1 -3 tầng (ký hiệu TIN-01).

5.3.2.11. Công trình tôn giáo

- Nhà thờ giáo xứ Tân Ngọc: Giữ nguyên vị trí hiện tại thôn Tân Ngọc diện tích 0,33ha. Mật độ xây dựng: 45%; Tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu: TON-01).

- Nhà thờ giáo xứ Ngọc Lẫm: Giữ nguyên vị trí hiện tại thôn Nguyên Ngọc với diện tích 2,90ha. Mật độ XD 45%; tầng cao: 1-3 tầng (ký hiệu: TON-02).

5.4. Định hướng tổ chức quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo

Giữ nguyên các khu dân cư hiện trạng tại 6 thôn: thôn Yên Tuần, thôn Trường Thành, thôn Phượng Hòa, thôn Đông Hòa, thôn Tân Ngọc, thôn Nguyên Ngọc. Cải tạo, chỉnh trang, đồng thời ban hành quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm với diện tích 119,07ha (ký hiệu: DCHT-01 đến DCHT-184). Mật độ xây dựng 60%; Tầng cao 1-3 tầng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu dân cư mới đến năm 2030 với diện tích 12,16ha; Mật độ xây dựng 80%; Tầng cao 1-3 tầng.

+ Điểm dân cư Mã Quế, Cồn Thiện, Sác Lớn, Đồng Trần, thôn Đông Hòa với diện tích 9,96ha (ký hiệu DCM 01).

+ Điểm dân cư Đồng Năm, thôn Tân Ngọc với diện tích 2,20ha (ký hiệu DCM 02).

5.5. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất

5.5..1 Khu sản xuất nông nghiệp.

a. Ngành trồng trọt:

a.1. Cây lúa

Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có năng xuất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyển đổi hình thức sản xuất tập trung (*cánh đồng mẫu lớn*), tập trung ở các thôn Thượng Hòa, Đông Hòa, Yên Tuần, Trường Thành. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 194,29ha.

a.2. Cây cói

Áp dụng quy trình cải tiến giống cói truyền thống, nâng cao năng suất, sản

lượng của vùng cói, kết hợp trồng cói với duy trì nguồn lợi thủy sản nước lợ tự nhiên như: con cáy, con rươi, để nâng cao giá trị cho vùng sản xuất cói. Chủ yếu trên diện tích đất trồng cói hiện tại dọc đê sông Hoàng tại 02 thôn Tân Ngọc, Nguyên Ngọc. Diện tích trồng cói đến năm 2030 khoảng 106,25ha.

b. Ngành chăn nuôi

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Quy hoạch xây dựng trang trại tại Trang trại Cửa Nghè thôn Thượng Hòa với diện tích khoảng 8,10ha (ký hiệu: TT-01).

c. Ngành thủy sản:.

Phát triển vùng nuôi tôm sú, tôm he chân trắng 164,0ha tại khu vực Đồng Tôm của xã. Nhân rộng các mô hình nuôi tôm, cua nước lợ ứng dụng công nghệ cao (ký hiệu: NTS-01, NTS-02, NTS-03, NTS-04).

5.5.2. Khu vực sản xuất kinh doanh

- Duy trì, phát triển làng nghề truyền thống dệt chiếu cói (thôn Tân Ngọc, Nguyên Ngọc) với quy mô khoảng 5,0ha.

- Giữ gìn, phát triển Cụm làng nghề truyền thống "Nón lá Trường Giang" tại các thôn Trường Thành, Yên Tuần, Thượng Hòa, Đông Hòa với quy mô khoảng 10ha, bao gồm khu sản xuất chế biến, trưng bày,… quảng bá sản phẩm thương hiệu "Nón lá Trường Giang".

- Quy hoạch mới khu sản xuất kinh doanh khu vực Vườn Sải, thôn Đông Hòa với diện tích 2,0ha. Mật độ XD 40%; tầng cao 1-3 tầng (ký hiệu: CN-01).

5.5.3. Khu vực thương mại, dịch vụ

Bố trí quỹ đất để phát triển các khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 với diện tích 8,14ha:

- Khu TMDV khu vực Đồng Tây Dưới thôn Tân Ngọc với diện tích 5,0ha. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-4 tầng (ký hiệu: TMD-01).

- Khu TMDV khu vực Sác Lớn, thôn Đông Hòa với diện tích 3,0ha. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-4 tầng (ký hiệu: TMD-02).

- HTX dịch vụ nông nghiệp khu vực Đồng Tôm thôn Đông Hòa với diện tích 0,14ha. Mật độ xây dựng 45%; Tầng cao 1-4 tầng (ký hiệu: TMD-03).

6. Định hướng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

6.1. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

6.1.1. Hệ thống giao thông:

Hệ thống giao thông xã được chia 02 hệ thống: Giao thông đối ngoại và giao thông đối nội. Cụ thể:

a. Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường tỉnh lộ:

+ Quy hoạch mới đường TLM2 qua xã với chiều dài 3,2km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lòng đường: 12,0m; Hành lang GT: 15,0mx2; Lộ giới: 42,0m.

- Đường huyện:

+ Nâng cấp, cải tạo đường huyện ĐH.NC-03 qua xã với chiều dài 1,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lòng đường: 9,0m; Hành lang GT: 10,0mx2; Lộ giới: 29,0m.

+ Quy hoạch mới đường từ xã Trường Sơn đi trung tâm xã Trường Giang, chiều dài 2,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lòng đường: 9,0m; Hành lang GT: 10,0mx2; Lộ giới: 29,0m.

+ Đường trục xã, liên xã:

Gồm 10 tuyến với tổng chiều dài: 15,1km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI (Ký hiệu ĐTX-TG.01 đến ĐTX-TG.10). Lòng đường: 10,5m; Vỉa hè: 5,0m x2; Lộ giới: 20,5m.

b. Hệ thống giao thông đối nội:

- Tuyến đường trục thôn: Gồm 10 tuyến, với tổng chiều dài 5,0km.

+ 05 tuyến (Ký hiệu: ĐTT-TG.03; ĐTT-TG.05; ĐTT-TG.08 - ĐTT-TG.10). đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp VI. Lòng đường: 7,5m; Vỉa hè: 4,5m x2; Lộ giới: 16,5m.

+ 05 tuyến (Ký hiệu: ĐTT-TG.01; ĐTT-TG.02; ĐTT-TG.04; ĐTT-TG.06; ĐTT-TG.07). Đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp A. Mặt đường: 6,0m; Lề gia cố: 0,75mx2; Lộ giới: 7,5m.

- Tuyến đường ngõ xóm: Gồm 8 tuyến với tổng chiều dài 2,3km (Ký hiệu ĐNX-TG.01 đến ĐNX-TG.08). Đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp B. Mặt đường: 3,5m; Lề gia cố: 0,75mx2; Lộ giới: 5,0m.

6.1.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

- Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp. Đối với các khu nông nghiệp sản xuất, giữ nguyên độ cao nền để đảm bảo nhu cầu sản xuất.

- Thoát nước mặt: Hướng thoát nước chính theo độ dốc của địa hình từ tây sang đông, thoát ra sông Yên, sông Hoàng theo trục đường giao thông

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát. Còn các điểm dân cư thưa thớt thiểu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thẩm thấu, có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường

6.1.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước.

a. Nhu cầu cấp nước:

- Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn

nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2025 là 859 lít/ngày đêm; đến năm 2030 là 948 lít/ngày đêm.

b. Nguồn nước và mạng lưới đường ống.

- Nguồn nước sạch: Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước sạch từ Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống tại xã Thăng Thọ đến các hộ gia đình, với công suất 40.000 m3/ngày/đêm.

- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống tại xã Thăng Thọ chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hoả đấu nối với đường ống cấp nước có đường kính ≥D100 mm và khoảng cách giữa các họng cứu hoả khoảng 100-150m.

c. Cấp nước:

- Đến năm 2025 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ "Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống tại xã Thăng Thọ" công suất 40.000 m3/ngày/đêm) được 60% tổng số hộ.

- Đến năm 2030 trên địa bàn xã sử dụng nước sạch từ "Hệ thống công trình nước huyện Nông Cống tại xã Thăng Thọ" (công suất 40.000 m3/ngày/đêm) được 100% tổng số hộ.

6.1.4. Hệ thống cấp điện

a. Nhu cầu điện

- Điện cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Điện dùng trong sinh hoạt ;Điện dùng cho các công trình phục vụ công cộng; Điện dùng trong sản xuất ….

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 là 2.071 KVA; đến năm 2030 là 2.170KVA.

b. Cấp điện

- Nguồn điện cấp cho xã được lấy nguồn từ lưới điện trung áp 22KV từ Huyện Quảng Xương; 35KV từ xã Trường Sơn chạy qua

- Đường dây điện: Duy trì đi nổi theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây 20km

- Trạm điện: Giữ nguyên vị trí 8 trạm biến áp với tổng công suất 2.220KVA và các tuyến đường dây tải điện hiện có. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030. Nâng cấp trạm biến ở 2 khu vực sau:

+ Khu vực 1: Nâng cấp các trạm biến áp sau: TBA số 1 (thôn Nguyên Ngọc) lên 320KVA ; Nâng cấp TBA số 2 (thôn Tân Ngọc) và TBA số 3 (thôn Nguyên Ngọc) lên 250KVA

+ Khu vực 2: Nâng cấp các trạm biến áp sau: TBA số 1 (thôn Trường Thành) lên 400KVA; TBA số 02 (thôn Yên Tuần,). TBA số 3 (thôn Thượng Hòa); TBA số 4 (thôn Đông Hòa); TBA số 5 (thôn Thượng Hòa) lên 250KVA

Tổng công suất các trạm sau khi nâng cấp là 2.220KVA đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

6.1.5. Công trình hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a Hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Trường Giang sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thẩm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

b. Hệ thống rác thải

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ không còn được tái chế, sẽ chuyển về bãi trung chuyển để vận chuyển đi xử lý.

c. Quy hoạch nghĩa trang

- Trong giai đoạn ngắn hạn các nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn xã sẽ đóng cửa, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường, (Ô ký hiệu NTD-01 NTD-03, NTD-04, NTD-05)).

- Trong giai đoạn dài hạn:

+ Nghĩa trang Bờ Cò: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 5,3ha. Trong thời gian quy hoạch tới, mở rộng nghĩa trang với diện tích 2,50ha. Diện tích sau khi mở rộng là: 7,80ha (Ô đất ký hiệu: NTD-02)

6.2. Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất

a) Hệ thống giao thông nội đồng:

- Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

- Tuyến đường nội đồng: gồm 4 tuyến, với tổng chiều dài 3,7km. Chiều rộng nền đường: 4,0m. Mặt đường: 3,0m

b) Hệ thống thủy lợi:

- Quy hoạch chỉnh trang nạo vét, đắp bờ, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng với tổng chiều dài 17,5 m.

- Nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do Công ty Sông Chu quản lý: với tổng chiều dài 1,6km

- Nâng cấp kênh do xã quản lý với chiều dài: 13,0km

- Nâng cấp, gia cố các tuyến đê bao hiện trạng thôn Ngọc Lẫm, chiều dài có 4,4km đê cấp IV (đê hữu sông Yên 2,65km, đê tả Thị Long 1,75km.

7. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nông Cống và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 1: Công trình, dự án sử dụng đất đến năm 2030

TT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	ký hiệu trên bản đồ
			Xứ Đồng	Thôn		
1	**Đất nông nghiệp khác**				**8,10**	
1.1	QH trang trại tổng hợp thôn Thượng Hòa	NKH	Cửa Nghè	Thượng Hòa	8,10	TT-01
2	**Đất ở nông thôn**				**12,16**	
2.1	Điểm dân cư thôn Đông Hòa	ONT	Mã Quế,Cồn Thiện, Sác Lớn,Đồng Trần	Đông Hòa	9,96	DCM-01
2.2	Điểm dân cư thôn Tân Ngọc	ONT	Đồng Năm	Tân Ngọc	2,20	DCM-02
3	**Đất văn hóa**				**1,20**	
3.1	Mở mới NVH thôn Yên Tuần	DVH	Cửa Lều	Yên Tuần	0,20	NVH-03
3.2	Mở mới NVH thôn Trường Thành	DVH	Chợ Vực	Trường Thành	0,20	NVH-06
3.3	Mở mới NVH thôn Thượng Hòa	DVH	Đồng Treo	Thượng Hòa	0,20	NVH-08
3.4	Mở mới NVH thôn Đông Hòa	DVH	Vườn Sải	Đông Hòa	0,20	NVH-10
3.5	Mở mới NVH Thôn Tân Ngọc	DVH	Đồng Tây	Tân Ngọc	0,20	NVH-13
3.6	Mở mới NVH Thôn Nguyên Ngọc	DVH		Nguyên Ngọc	0,20	NVH-14
4	**Đất thể thao**				**1,45**	
4.1	Mở mới sân thể thao thôn Nguyên Ngọc	DTT			0,15	STT-05
4.2	Mở mới SVD xã	DTT	Đồng Mạ, Cửa Lều	Yên Tuần	1,30	STT-02
5	**Đất thương mại dịch vụ**				**8,14**	
5.1	QH Khu TMDV thôn Đông Hòa	TMD	Sác Lớn	Đông Hòa	3,00	TMD-02
5.2	QH Khu TMDV thôn Tân Ngọc	TMD	Đồng Tây Dưới	Tân Ngọc	5,00	TMD-01
5.3	QH HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	Đồng Tôm	Đông Hòa	0,14	TMD-03
6	**Đất sản xuất kinh doanh**				**2,00**	
6.1	Khu SXKD thôn Đông hòa	SKC	Vườn Sải	Đông Hòa	2,00	CN-01
7	**Đất tín ngưỡng**				**0,38**	
7.1	Mở rộng đền Chúa Thủy (Diện tích 0,30ha)	TIN	Sao Xa	Yên Tuần	0,38	TIN-01
8	**Đất y tế**				**0,18**	
8.1	Quy hoạch trạm y tế	DYT	Đồng Tôm	Đông Hòa	0,18	DYT-01
9	**Đất an ninh,Quốc phòng**				**0,15**	
9.1	Mở mới ban chỉ huy quân sự xã	CQP		Đông Hòa	0,05	CQP-01
9.2	Mở Mới trụ sở công an xã	CAN		Đông Hòa	0,10	CAN-01
10	**Đất nuôi trồng thủy sản**				**164,00**	
10.1	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Đồng Tôm	Đông Hòa	164,00	NTS-01;

TT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Vị trí		Diện tích (ha)	ký hiệu trên bản đồ
			Xứ Đồng	Thôn		
						NTS-02; NTS-03; NTS-04
11	**Đất giáo dục**				**0,40**	
11.1	Mở rộng trường mầm non cơ sở 1 (Diện tích: 0,24ha)	DGD		Đông Hòa	0,40	DGD-04
12	**Đất nghĩa địa**				**7,80**	
12.1	Mở rộng nghĩa trang Bờ Cò. (Diện tích: 2,50ha)	NTD	Bờ Cò	Trường Thành	7,80	NTD-02
13	**Đất bưu chính viễn thông**				**0,02**	
13.1	Mở mới trạm thu phát sóng	DBV		Đông Hòa	0,02	DBV-02
14	**Đất giao thông**				**8,44**	
14.1	Mở rộng đường giao thông nội đồng (từ đường Các Cụ đến ao Bắp thôn 2 cũ)	DGT		Yên Tuần	1,00	
14.2	Mở rộng đường GT (từ đê Quốc gia đến giáp nhà ông Tân Hoa), mở rộng 3m	DGT			0,40	
14.3	Mở rộng đường GT (Từ đê Quốc gia đến nghĩa địa Mã Bén), mở rộng mỗi bên 5m	DGT		Đông Hòa	0,30	
14.4	Mở rộng đường GT (từ trường Mầm non CS2 đến giáp nhà ô.tuyến thôn Nguyên Ngọc)	DGT		Nguyên Ngọc	0,20	
14.5	Xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2	DGT			3,02	
14.6	QH mới từ nhà Ô.Lâm đi đê Quốc gia	DGT			1,40	
14.7	QH mới nhà Ô. Luân đi xã Tượng Văn	DGT			1,00	
14.8	QH mới tuyến từ KDC mới Đồng Sác Lớn đi Đồng Tôm	DGT	Đồng Sác Lớn; Đồng Tôm		1,12	
15	**Đất thủy lợi**				**1,00**	
15.1	Nạo vét, cải tạo kênh mương	DTL			1,00	
16	**Đất năng lượng**				**0,04**	
16.1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA, đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110KV	DNL			0,04	

Bảng 2: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**823,10**	**100,0**	**823,10**	**100,0**	**823,10**	**100,0**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**502,23**	**61,19**	**475,67**	**57,79**	**465,65**	**56,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,31	27,01	198,49	24,11	194,29	23,60
1.2	Đất trồng trọt khác		104,41	12,86	101,71	12,36	87,79	10,67
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,33	11,15	87,93	10,68	74,01	8,99

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,08	1,71	13,78	1,67	13,78	1,67
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	14,40	1,75	14,40	1,75	14,40	1,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,11	19,57	161,07	19,57	161,07	19,57
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	-	8,10	0,98
2	**Đất xây dựng**		**218,02**	**26,31**	**244,88**	**29,75**	**254,92**	**30,97**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	119,07	14,47	130,97	15,91	130,97	15,91
2.2	Đất công cộng		4,25	0,52	5,74	0,70	5,78	0,70
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45	0,05	0,45	0,05	0,45	0,05
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	0,02	0,18	0,02	0,18	0,02
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,00	0,24	2,24	0,27	2,24	0,27
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,41	0,17	2,61	0,32	2,61	0,32
2.2.5	Đất chợ	DCH	0,21	0,03	0,21	0,03	0,21	0,03
2.2.6	Đất năng lượng	DNL	0,01	0,00	0,01	0,00	0,05	0,01
2.2.7	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,04	0,00	0,04	0,00
2.3	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,81	0,10	1,86	0,23	1,86	0,23
2.4	Đất tôn giáo, DLTC, di tích, đình đền		3,68	0,45	3,98	0,48	3,98	0,48
2.4.1	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,33	0,40	3,33	0,40	3,33	0,40
2.4.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,04	0,65	0,08	0,65	0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	2,00	0,24	2,00	0,24
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	3,03	0,37	8,03	0,98
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật		87,21	10,78	94,15	11,44	99,15	12,05
2.7.1	Đất giao thông	DGT	52,28	6,35	59,22	7,19	60,72	7,38
2.7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	14,91	1,81	14,91	1,81	17,41	2,12
2.7.3	Đất thủy lợi	DTL	20,02	2,62	20,02	2,43	21,02	2,55
2.8	Đất quốc phòng	CQP	-	-	0,05	0,01	0,05	0,01
2.9	Đất an ninh	CAN	3,00	0,36	3,10	0,38	3,10	0,38
3	**Đất khác**		**102,85**	**12,50**	**102,55**	**12,46**	**102,53**	**12,46**
3.1	Đất sông, ngòi, kênh và mặt nước CD		97,35	11,83	97,35	11,83	97,35	11,83
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	53,17	6,46	53,17	6,46	53,17	6,46
-	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	44,18	5,37	44,18	5,37	44,18	5,37
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	5,50	0,67	5,20	0,63	5,18	0,63

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các nguồn lực khác;

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng;

- Xây dựng, cải tạo kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng;

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải, thoát nước mặt theo hướng đồng bộ- hiện tại;

- Nâng cấp các trạm biến áp hiện có;

- Xây mới trạm y tế, đầu tư trang thiết bị;

- Trùng tu, tôn tạo các công trình di tích;

- Xây dựng mới nhà công an. Đầu tư trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện….

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân xã Trường Giang có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Trường Giang, huyện Nông Cống đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tim tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Trường Giang tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Trường Giang và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Lợi Đức